

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Ngày: 21 tháng 5 năm 2026

Số suất ăn: 182

Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua hành, mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Cam.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm Bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim hành tây, hành mùi; Canh rau muống nấu cua ghẹ.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4005	Cà chua	8,79 gam	kg	1,6	27.000	43.200	292	9,1	-	63,8
2	4038	Hành lá	1,1 gam	kg	0,2	30.000	6.000	36	2,1	-	6,9
3	4039	Hành tây	4,95 gam	kg	0,9	13.000	11.700	302	13,4	-	62
4	4082	Rau mùi tàu	1,1 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
5	4083	Rau muống	19,23 gam	kg	3,5	16.000	56.000	678	95,2	-	74,4
6	4086	Rau ngót	7,69 gam	kg	1,4	85.000	119.000	375	57,1	-	36,7
7	5002	Cam	69,23 gam	kg	12,6	21.000	264.600	3.515	85,1	-	793,8
8	7611	Thịt lợn sấn vai	34,62 gam	kg	6,3	133.000	837.900	14.553	1.083,6	1.134	-
9	13003	Gừng tươi	0,55 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
10	13039	Bột canh	1,65 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
11	500016	Gạo bắc thơm	85,71 gam	kg	15,6	20.000	312.000	53.664	1.232,4	156	11.840,4
12	500018	Dầu đậu nành Simply	6,04 gam	lít	1,1	62.000	68.200	9.900	-	1.100	-
13	500019	Mỡ lợn sống	9,34 gam	kg	1,7	70.000	119.000	10.710	-	1.190	-
14	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	8,79 gam	kg	1,6	260.000	416.000	7.792	312	371,2	736
15	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,57 gam	kg	0,65	260.000	169.000	3.283	149,5	172,3	282,8
16	500050	Cá trắm cỏ nguyên con	50,82 gam	kg	9,25	80.000	740.000	5.495	1.022,1	156,3	-
17	500051	Cá chép làm sạch	4,4 gam	kg	0,8	115.000	92.000	745	150,6	14,1	-
18	500055	Con ghẹ biển làm sạch	4,95 gam	kg	0,9	57.000	51.300	155	34,3	2	-
19	500059	Hạt nêm Neptune	1,65 gam	kg	0,3	52.000	15.600	594	45	6	90
20	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,65 gam	lít	0,3	75.000	22.500	104	15,2	-	10,8
21	500063	Hành củ tái	1,1 gam	kg	0,2	25.000	5.000	48	2,6	-	9,6
TỔNG CỘNG							3.366.200	112.298	4.313	4.302	14.017
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày					930	34,9	36,2	116,3	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường		65%		605	22,7	23,5	75,6		
64%	36%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất					617 kcal	23,7	23,6	77	



Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế	102,1%	104,5%	100,5%	101,9%
Động vật	Thực vật	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)		95 kcal	213 kcal	308 kcal
71%	29%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G		15,4%	34,6%	50,0%
Chi phí thực phẩm		3.366.200 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.496 VND		Chênh lệch
Chi phí, dịch vụ khác		-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND		4 VND

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

Năng lượng T. tỷ lệ P:L:G đảm bảo



Phạm Thị Huyền

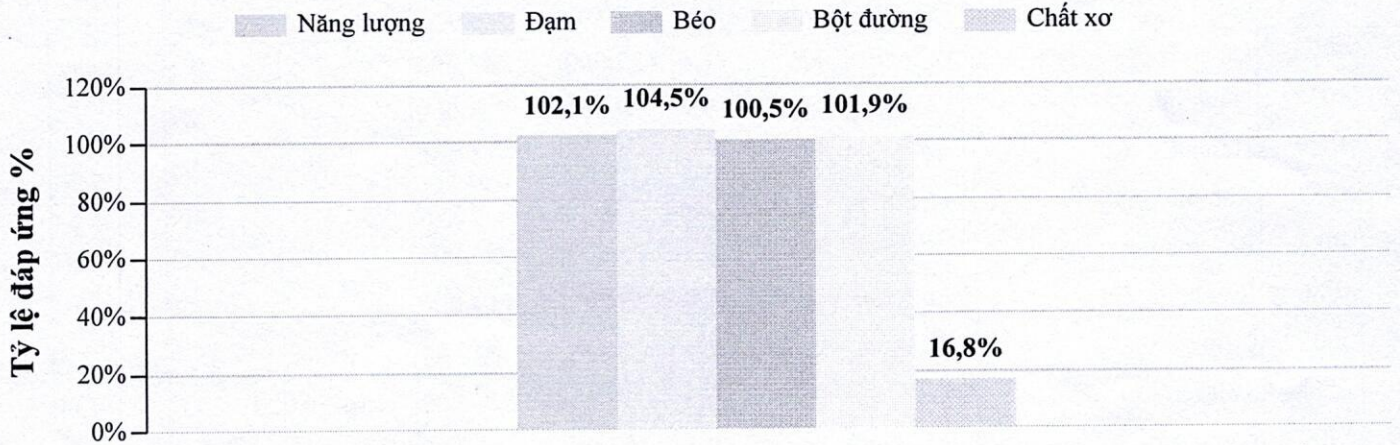
NGƯỜI LẬP

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyết

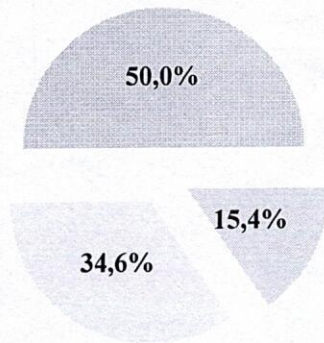
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



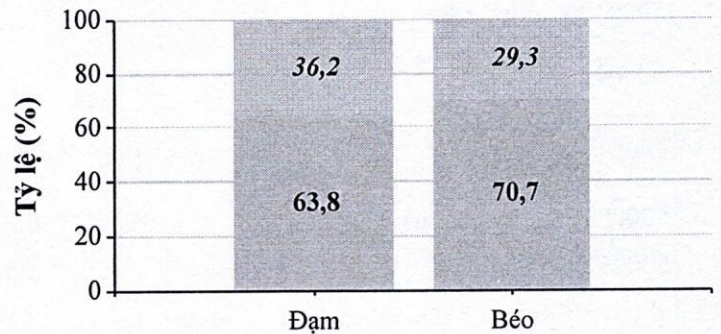
TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GÓC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật



BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Số suất ăn: 454

Ngày: 21 tháng 5 năm 2026

Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua hành, mùi; Canh rau ngót nấu cáy ; Tráng miệng: Cam.
Bữa phụ	Bún khô thịt lợn riêu rau cải hành lá, rau mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4005	Cà chua	7,93 gam	kg	3,6	27.000	97.200	657	20,5	-	143,6
2	4038	Hành lá	0,88 gam	kg	0,4	30.000	12.000	72	4,2	-	13,8
3	4082	Rau mùi tàu	0,88 gam	kg	0,4	40.000	16.000	68	6,7	-	10,2
4	4086	Rau ngót	8,15 gam	kg	3,7	85.000	314.500	991	151	-	96,9
5	5002	Cam	70,48 gam	kg	32	21.000	672.000	8.928	216	-	2.016
6	7611	Thịt lợn sườn vai	17,18 gam	kg	7,8	133.000	1.037.400	18.018	1.341,6	1.404	-
7	13003	Gừng tươi	0,66 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
8	13039	Bột canh	1,54 gam	kg	0,7	19.000	13.300	-	-	-	-
9	500016	Gạo bắc thơm	90,31 gam	kg	41	20.000	820.000	141.040	3.239	410	31.119
10	500018	Dầu đậu nành Simply	5,95 gam	lít	2,7	62.000	167.400	24.300	-	2.700	-
11	500019	Mỡ lợn sống	9,91 gam	kg	4,5	70.000	315.000	28.350	-	3.150	-
12	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	12,78 gam	kg	5,8	260.000	1.508.000	28.246	1.131	1.345,6	2.668
13	500048	Bún khô HH	19,38 gam	kg	8,8	30.000	264.000	29.277	501,6	50,2	6.704,7
14	500050	Cá trắm cỏ nguyên con	60,68 gam	kg	27,55	80.000	2.204.000	16.367	3.044,3	465,6	-
15	500051	Cáy làm sạch	15,42 gam	kg	7	115.000	805.000	6.522	1.317,4	123,2	-
16	500052	Rau cải ngồng	4,41 gam	kg	2	22.000	44.000	616	24	16	94
17	500059	Hạt nêm Neptune	1,54 gam	kg	0,7	52.000	36.400	1.386	105	14	210
18	500060	Nước mắm Lâm Bão	1,54 gam	lít	0,7	75.000	52.500	243	35,4	0,1	25,2
19	500063	Hành củ tái	0,66 gam	kg	0,3	25.000	7.500	72	3,9	-	14,4
TỔNG CỘNG							8.396.700	305.220	11.143	9.679	43.131
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						1.230	46,1	41,0	169,1
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường			50%			615	23,1	20,5	84,6
61%	39%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất						672 kcal	24,5	21,3	95
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						109,3%	106,4%	104,0%	112,3%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)						98 kcal	192 kcal	380 kcal	



67%	33%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G			14,7%	28,6%	56,7%
Chi phí thực phẩm	8.396.700 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.495 VND		Chênh lệch		
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND		5 VND		

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP



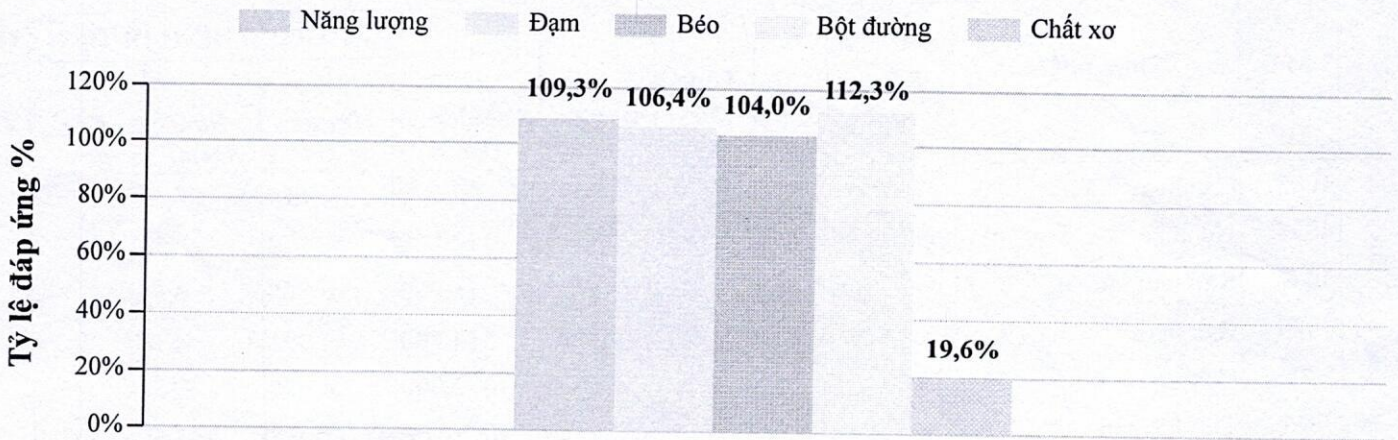
Phạm Thị Huyền

Đuyệt

Đỗ Thị Tuyết

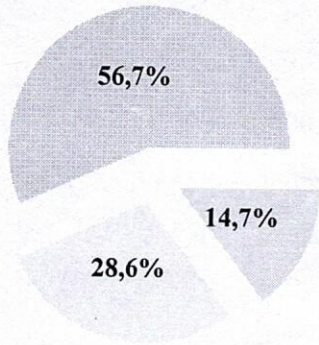
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật

